

Bài 7

DƯỢC LIỆU CHỮA HO, HEN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng chữa bệnh ho, hen.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BÁCH BỘ

Tên khác: Dây ba mươi- Dây đệt ác- Dây trối trâu. Tên khoa học: *Stemona tuberosa* Lour.

Họ : Bách bộ (*Stemonaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Bách bộ là loại dây leo, lá mọc đối, phiến lá hình tim nhọn, gân lá song song, mép lá nhẵn. Hoa tự mọc ở kẽ lá, màu vàng đỏ. Quả nang hình trứng, trong có 4 hạt.

Bách bộ mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi nước ta. Các tỉnh có nhiều Bách bộ là: Phú Thọ, Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây bách bộ là rễ củ. Thu hái vào cuối thu năm trước đến đầu xuân năm sau. Đào lấy rễ củ, loại bỏ đất cát và rễ con, đồ qua hơi nước (hoặc nhúng vào nước sôi), lấy ra đem phơi hoặc sấy nhẹ cho khô. Những củ to có thể bổ dọc làm đôi.

Bách bộ không mùi, vị hơi ngọt, sau đắng.

Bách bộ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách bộ có chứa nhiều alcaloid, trong đó hoạt chất chính là stemonin.

4. Công dụng, cách dùng

Bách bộ có tác dụng nhuận phổi, tiêu đờm, sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho mới hay ho lâu ngày, ho gà.

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng, viên hay bột.

Dùng ngoài có thể sắc lấy nước để chữa ghẻ, diệt chấy rận.

5. Bài thuốc có dùng Bách bộ

5.1. Bách bộ hoàn: chữa trẻ em ho do cảm lạnh

Bách bộ 9g

Ma hoàng 2g

Hạnh nhân 4g

Nghiền mịn, luyện với mật ong làm thành viên cho uống trong ngày, chia nhiều lần.

5.2. Bách bộ thang: chữa ho lâu ngày không khỏi

Bách bộ 4g Mạch môn đông 5g

Sa sâm 4g Tang bạch bì 4g

Hoàng kỳ 4g Bách hợp 4g

Phục linh 4g Địa cốt bì 4g

Ý dĩ nhân 4g

Sắc với 600ml nước, lấy 200ml uống trong ngày, chia 3 lần.

CAM THẢO(RỄ)

(Radix Glycyrrhizae)

1. Nguồn gốc, thu hái

Là rễ phơi sấy khô của 3 loài Cam thảo: *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.; *G. inflata* Bat.; *G. glabra* L., họ Đậu (*Fabaceae*).

Cam thảo là những đoạn rễ hình trụ, thẳng hay hơi cong queo, dài từ 20-30cm. Cam thảo không cạo vỏ có mặt ngoài màu nâu đỏ, có những vết nhăn dọc. Khi bẻ gãy, vết bẻ có màu vàng, nhiều xơ.

Cam thảo có mùi đặc biệt, vị ngọt hơi khé cổ.

Cam thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cam thảo có chứa Saponin, trong đó hoạt chất chính là glycyrrizin, ngoài ra còn có đường, tinh bột, gôm, nhựa, flavon và vitamin C.

3. Công dụng, cách dùng

Cam thảo có tác dụng trừ ho, thông đờm, chống viêm, chống dị ứng giải độc, giảm huyết áp, làm lành vết loét dạ dày...

Do có nhiều tác dụng, Cam thảo được dùng nhiều trong các phương thuốc đông y để chữa bệnh như: giải độc, chữa đau dạ dày, làm thuốc bổ, chữa ho, v.v...

Cách dùng: Uống 1,5 - 10g/ngày, dạng sống hay Cam thảo chín bằng cách sắc hay tán thành bột uống.

Kiểm kỵ: Các vị Đại kích, Cam toại, Hải tảo, Nguyên hoa.

4. Các chế phẩm có dùng vị Cam thảo

Bình vị tán, Bạch hổ thang, Bồ phệ chỉ khái lộ, Cúc hoa trà tiêu tán, Hoàng kỳ lục nhất thang, Tiểu sài hồ thang... .

CÂY MƠ

Tên khoa học: *Prunus mume* Sieb.et Zucc = *Armeniaca vulgaris* Lamk.

Họ: Hoa hồng (*Rosaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mơ là loại cây nhỏ, cao độ 4-5m, có khi tới 10m. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, đầu thót nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa 5 cánh màu trắng hay phớt hồng. Quả hạch hình cầu dẹt, có phủ lông tơ và có đường rãnh ở một bên, trong chứa 1 hạch (thường gọi là hạt) trong chứa 1 hạt (gọi là nhân).

Cây mơ được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Nhiều nhất là các tỉnh: Hà Tây (chùa Hương), Nam Hà, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng sơn, Cao bằng.v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Mơ là quả. Thu hái vào tháng 3-4, khi quả đã chín

vàng. Đem rửa sạch, phơi 1 - 2 nắng cho héo. Sau đó cho vào vại sành muối như muối cà (không cho nước) trong 3 ngày 3 đêm, vớt ra phơi khô tái rồi lại muối tiếp lần hai trong 1 ngày 1 đêm nữa. Lấy ra phơi cho thật khô, ta được vị Mơ muối. Mơ muối (gọi là Bạch mai hay Diêm mai) có màu trắng, trong màu đỏ.

Bạch mai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong thịt quả mơ có acid (chủ yếu là acid citric và tartric), đường, vitamin C, tanin, pectin...

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mai có tác dụng nhuận phổi, thông đờm, tăng tiết tân dịch, làm ra mồ hôi, giải nhiệt, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho lâu ngày, người yếu mệt, khát nước, tiêu chảy, lỵ ra máu.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc; có thể dùng ngâm để chữa ho.

THIÊN MÔN ĐÔNG

Tên khác: Thiên đông - Dây tóc tiên

Tên khoa học: *Asparagus cochinchinensis* (Lour.), Merr.

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thiên môn đông là loại dây leo, sống lâu năm. Thân cây nhỏ và mang nhiều cành biến dạng trông như lá. Còn lá thì rất nhỏ, trông như vảy. Hoa mọc ở kẽ lá, màu trắng. Quả mọng màu sữa, hình cầu, khi chín có màu đỏ thẫm.

Thiên môn đông mọc nhiều nơi trên khắp đất nước ta, điển hình là ở các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng (đảo Bạch Long Vĩ, Cát Bà), các tỉnh miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung, v.v...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là rễ củ. Thu hái vào mùa đông (tháng 10 - 12). Đào lấy rễ củ ở những cây trên 2 năm tuổi, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con. Đem đồ cho chín (khi nhìn thấy củ trong suốt); bóc bỏ vỏ (lúc còn nóng) và đuôi củ, phơi sấy khô.

Vị Thiên môn đông ít mùi, vị ngọt hơi đắng và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Rễ củ thiên môn đông có chứa acid amin (asparagin), chất nhầy, đường; có tài liệu nói là có cả chất béo, saponin ..

4. Công dụng, cách dùng

Thiên môn đông có tác dụng bổ âm, nhuận phổi, nhuận tràng, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho khan, ho gà, họng khô, miệng khát, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, cao thuốc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị khác.

5. Bài thuốc có dùng Thiên môn đông

Thiên môn đông 8g

Mạch môn đông 8g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa phổi khô nóng, ho có đàm.

MẠCH MÔN ĐÔNG

Tên khác: Mạch môn- Cây lan tiên - Duyên giới thảo

Tên khoa học: *Ophiopogon japonicus* Ker-Gawl

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mạch môn thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 20 - 40cm, rễ chùm, trên rễ có những đoạn phát triển thành củ. Lá mọc từ gốc, phiến lá hẹp giống lá lúa mạch. Hoa màu trắng. Quả nhỏ thuộc loại quả mọng, khi chín có màu tím nhạt.

Cây mọc hoang hay được trồng nhiều ở nước ta. Các tỉnh có trồng nhiều Mạch môn là: Hưng Yên, Bắc Giang, Hà Tây, Nam Hà, Nghệ An, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mạch môn là rễ. Thu hoạch vào tháng 9 - 12, đào lấy củ già ở những cây đã trồng được 2 năm trở lên, rửa sạch đất cát, bỏ rễ nhỏ ở hai đầu. Củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc làm đôi, phơi hay sấy cho khô. Khi dùng thì bỏ lõi.

Vị Mạch môn có mùi thơm, vị ngọt, nhai có chất dính và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Mạch môn có chứa đường, chất nhầy, chất dính, saponin... còn các hoạt chất khác chưa được xác định.

4. Công dụng, cách dùng

Mạch môn có tác dụng hạ sốt, trừ ho, thông đờm, bổ tim phổi, giảm đường huyết và chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: Người yếu mệt và ho, ho khan, ho ra máu, viêm phổi, lao, ...

Cách dùng: uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Người bị hư hàn, ăn uống chậm tiêu, đi lỏng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Mạch môn đông

5.1 Bài thuốc chữa ho, đau cổ họng

Mạch môn đông 50g

Thiên môn đông 50g

Sắc, lấy nước, bỏ bã, thêm mật ong, uống; chia làm 10 ngày

5.2 Bài thuốc chữa họng khô, miệng, lưỡi đỏ, yếu

Mạch môn	15g	Đảng sâm	9g
----------	-----	----------	----

Gạo tẻ	15g	Cam thảo	3g
--------	-----	----------	----

Bán hạ chế	3g	Đại táo	4 quả
------------	----	---------	-------

Sắc uống.

BÁN HẠ (THÂN RỄ)

(Rhizoma pinelliae)

Tên khác: Bán hạ bắc

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã chế biến khô của cây Bán hạ (*Pinellia ternata* (Thumb.), họ Ráy (*Araceae*).

Vị thuốc có dạng hình cầu hay hình tròn dẹt, màu trắng hay vàng nhạt. Phía đỉnh có chỗ lõm là vết sẹo của thân cây, xung quanh có nhiều vết chấm nhỏ là vết sẹo của rễ con, không mùi, vị hăng, tê lưỡi và kích ứng.

Bán hạ bắc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Hiện nay, người ta hay dùng Bán hạ nam là thân rễ của cây Chóc (*Typhonium trilobatum* L.), cũng thuộc họ ráy để thay thế Bán hạ bắc.

2. Thành phần hóa học

Bán hạ bắc có alkaloid, một ít tinh dầu, chất béo, tinh bột, chất nhầy...

3. Công dụng, cách dùng

Bán hạ có tác dụng giảm đau, chống nôn, chữa ho, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, chóng mặt, mất ngủ, ho do viêm cuống phổi, tăng nhãn áp.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ngày (bán hạ đã chế biến), dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, chữa sưng đau, ung nhọt, áp xe vú, bằng cách lấy Bán hạ nghiền nhỏ, trộn lòng trắng trứng gà bôi lên chỗ đau.

Lưu ý:

- Không dùng Bán hạ sống để uống;
- Phụ nữ có thai không dùng;
- Không phối hợp với Ô đầu.

4. Các chế phẩm có Bán hạ

Bán lưu hoàng, Tiểu sài hồ thang, Bồ phế chỉ khái lộ.

BÁCH HỢP

Tên khác: Bách hợp hoa trắng, Cây tỏi rừng.

Tên khoa học: *Lilium brownii*, F.E. Brow. Ex Mill

Họ: Hành (*Liliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 60 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình mũi mác, gân lá song song. Hoa tự mọc đầu ngọn, cánh hoa hình thìa màu trắng hay hơi hồng. Quả nang hình trứng dài, mở theo 3 van, trong chứa nhiều hạt dẹt.

Bách hợp mọc hoang nhiều ở các tỉnh: Lạng Sơn, Lào Cai...; có thể trồng bằng dò như trồng hành tỏi, sau 1 năm có thể thu hoạch.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bách hợp là vảy của thân hành (còn gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu đông (tháng 11 đến tháng 2 năm sau) sau khi hoa nở và cây khô héo. Đào lấy dò, rửa sạch đất cát, tách rời từng tép.

Đem đồ hay nhúng nước sôi cho vừa chín rồi đem phơi hay sấy khô. Có thể xông sinh sẽ bảo quản tốt hơn.

Bách hợp có màu trắng ngà, vị hơi đắng.

Bách hợp đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách hợp có chứa chất colchicine, protein, tinh bột, và một ít vitamin C.

4. Công dụng, cách dùng

Bách hợp có tác dụng bổ phổi, định tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi đại tiểu tiện.

Dùng chữa các chứng bệnh: Ho lao, nôn ra máu, hư phiền, hồi hộp, phù thũng, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

5. Bài thuốc có dùng Bách hợp

Bách hợp 30g

Khoản đông qua 15g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho, hen có đờm, miệng khô, khản tiếng.



CÁT CÁNH (RỄ)

(*Radix platycodi grandiflori*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ để nguyên hay đã cạo vỏ ngoài của cây Cát cánh (*Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A.DC.), thuộc họ Hoa chuông (*Campanulaceae*).

Cát cánh có dạng hình trụ thuôn về phía dưới, đôi khi phân nhánh, dài từ 5 -15cm; phần trên còn sót lại gốc thân,

có nhiều sẹo là vết tích của rễ con. Mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu nhạt, có nhiều rãnh theo chiều dọc và vết nhăn ngang. Cát cánh không mùi, vị ngọt sau hơi đắng.

Cát cánh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cát cánh có chứa saponosid trong đó chủ yếu là chất kikyosaponin có tác dụng phá huyết rất mạnh. Ngoài ra, còn có phytosterol, inulin, đường và vitamin A.

3. Công dụng, cách dùng

Cát cánh có tác dụng thông đờm, trừ ho, giảm glucose huyết, chống viêm, giãn mạch, hạ huyết áp, giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng... Dùng chữa các chứng bệnh: Ho có nhiều đờm, tức ngực, họng đau, khàn tiếng, mụn nhọt...

Cách dùng: uống 4 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Cát cánh

4.1. Bài thuốc chữa ho do nóng, đờm đặc, dính

Cát cánh	6g
Tỳ bà diệp	9g
Lá dâu tằm	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống trong ngày, uống 3-4 ngày liền.

4.2. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho có đờm, đau tức ngực

Cát cánh	3g	Cam thảo sống	3g
Diếp cá	6g	Dây Kim ngân	9g
Bối mẫu	6g	Nhân ý dĩ	15g
Nhân hạt bí đao	18g	Rễ cỏ tranh	30g

Sắc uống.

TRẦN BÌ

(*Pericarpium Citri reticulatae perene*)

Tên khác: vỏ quít

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ quả chín đã phơi sấy khô và để lâu năm của cây Quít (*Citrus reticulata* Blanco), họ Cam (*Kutaceae*).

Vỏ thường cuộn lại hoặc quấn lại, còn sót lại vết tích của cuống quả. Mặt ngoài màu vàng nâu hay nâu nhạt, có nhiều chấm màu sẫm hơi lõm xuống (túi tiết). Mặt trong xốp màu trắng ngà hoặc hồng nhạt, thường lộn ra ngoài. Trần bì có mùi thơm, vị hơi đắng và hơi cay.

Trần bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Trần bì chủ yếu là tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Trần bì có tác dụng điều hòa khí huyết, tiêu đờm, kiện tỳ. Dùng chữa các chứng bệnh; Ho có đờm, đầy bụng, kém ăn, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hoặc sao.

4. Bài thuốc có dùng Trần bì

Trần bì	6g	Bán hạ chế	3g
Phục linh	3g	Cam thảo	3g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho có đờm, tiêu hóa kém, nôn mửa, nhức đầu, tim hồi hộp.

BẠCH GIỚI TỬ (*Semen Sinapis albae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là hạt của quả chín đã phơi hay sấy khô của cây cải trắng (*Sinapis alba* L. = *Brassica alba* Boissier), họ cải (*Brassicaceae*).

Bạch giới tử là hạt nhỏ hình cầu, mặt ngoài màu trắng xám hay vàng nhạt, rốn hạt là chấm rất nhỏ. Hạt có lớp vỏ cứng, mỏng và bóng, Trong hạt có lá mầm màu trắng có chất dầu, không màu, vị hơi cay.

Bạch giới tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Bạch giới tử có chứa glycosid, alcaloid, dầu béo, men và chất nhầy.

3. Công dụng, cách dùng

Bạch giới tử có tác dụng làm ấm phổi, tiêu và long đờm, giảm đau, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho nhiều đờm (do lạnh), hen suyễn, tức ngực, chân tay, khớp đau nhức, phù thũng.

Cách dùng: uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp vào chỗ đau với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Phế hư, ho khan.

4. Bài thuốc có dùng Bạch giới tử

4.1. Bài thuốc chữa ho do lạnh, đờm tắc, hen suyễn nhiều đờm, tức ngực

Bạch giới tử	3g
Hạt cải củ	9g
Hạt tía tô	9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đờm tắc, hen suyễn khó thở, tức ngực, đau nhức cơ thể và các khớp chân tay

Bạch giới tử	10g	Mộc hương	10g
Một dược	10g	Quế tâm	6g

Tán bột, uống 2g/lần; ngày 2 lần.

MA HOÀNG (*Hebra Ephedrae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là phần trên mặt đất đã phơi sấy khô của 3 cây: Thảo ma hoàng (*Ephedra sinica* Staff.); Mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina* Bunge.) và Trung gian ma hoàng (*Ephedra intreraedia* Schrenk. Et c. A.Meyer) đều thuộc họ Ma hoàng (*Ephedraceae*).

1.1. Thảo ma hoàng

Là những nhánh hình trụ tròn, ít phân nhánh. Mặt ngoài màu xanh lá cây nhạt đến vàng, có nhiều rãnh dọc, sờ hơi ráp tay. Thân chia thành nhiều đốt và dóng rõ rệt. Lá mọc đối. Thể chất giòn dễ gãy, vết bẻ có xơ, ruột màu nâu đỏ. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng và chát.

1.2. Mộc tặc ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng khác là phân nhánh nhiều và sờ không ráp tay; đầu lá không cuộn lại, ruột màu đỏ nâu đến nâu đen.

1.3. Trung gian ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng có khác là thân mập hơn, lá mọc vòng và đầu lá nhọn.

Ma hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Ma hoàng có chứa alcaloid, trong đó chủ yếu là ephedrin và một ít tinh dầu. Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong ma hoàng có từ 1 - 2,5%; Dược điển quy định không dưới 0,8%.

3. Công dụng, cách dùng

Ma hoàng có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ lạnh, trừ ho hen, long đờm, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: cảm mạo phong hàn, tức ngực, hen suyễn, phù thũng...

Cách dùng: Ngày uống 1,5 - 6g, dạng thuốc sắc.

Ma hoàng còn là nguyên liệu để chiết xuất ephedrin làm hoạt chất chế các thuốc tân dược.

4. Bài thuốc có dùng Ma hoàng

Ma hoàng	6g
----------	----

Hạnh nhân	9g
-----------	----

Cam thảo	3g
----------	----

Sắc uống lúc còn nóng, Dùng chữa cảm lạnh, ho, hen, ớn lạnh, bí ra mồ hôi.

VIỄN CHÍ (RỄ)

(*Radix Polygalae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã phơi hay sấy khô của cây Viễn chí lá nhỏ (*Polygala tenuifolia* Will.) hay Viễn chí Xibêri (*P.sibirica* L.), (đều thuộc họ Viễn chí (*Polygalaceae*)).

Vị thuốc có dạng hình ống hay mảnh, thường cong queo, đầu rễ đôi khi còn sót lại phần gốc thân, mặt ngoài màu xám hoặc xám tro, có nhiều nếp nhăn và đường nứt ngang.

Viễn chí có vị đắng, hơi cay và kích thích khi nếm.

Viễn chí đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Trong Viễn chí có saponosid, chất béo, chất nhựa...

3. Công dụng, cách dùng

Viễn chí có tác dụng thông đờm, an thần, giảm huyết áp, thúc đẻ. Dùng chữa các chứng bệnh: Hồi hộp, hay quên, suy nhược, viêm cuống phổi, ho nhiều đờm...

Cách dùng: Uống 3- 10g/ngày (loại viễn chí Chích mật), dưới dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Viễn chí

Viễn chí	9g
----------	----

Trần bì	3g
---------	----

Cam thảo	3g
----------	----

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho nhiều đờm, viêm phế quản mạn tính.

DÂU TẮM (VỎ RỄ)

Tên khác: Tang bạch bì - vỏ rễ dâu

Tên khoa học: *Cortex Mori albae radiceis*

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi sấy khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Vị thuốc là những mảnh hình ống, hình máng hai mép cuộn lại hoặc là những mảnh dẹt phẳng, dài 20 - 50cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, một số có màu vàng da cam hoặc vàng nâu nhạt, lỗ vỏ rõ, có nếp nhăn dọc và ngang. Mặt trong màu vàng nhạt hay vàng xám, có nếp nhăn dọc nhỏ. Vỏ rễ dâu có mùi nhẹ, vị hơi ngọt.

Vỏ rễ dâu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Vỏ rễ dâu có chứa đường, acid hữu cơ, tanin, pectin.

3. Công dụng, cách dùng

Vỏ rễ dâu có tác dụng nhuận phổi, giúp tiêu thoát nước. Dùng chữa ho hen, thổ huyết, thủy thũng, đầy bụng, tiểu tiện ít.

Cách dùng: Uống 6-12g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao tẩm với mật ong để dùng.

4. Bài thuốc có dùng Tang bạch bì

4.1. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho, hen suyễn

Tang bạch bì	9g
--------------	----

Lá nhót Tây (Tỳ bà diệp)	9g
--------------------------	----

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa viêm thận, phù thũng tiểu tiện ít

Tang bạch bì	15g
--------------	-----

Đậu đỏ bé (Xích tiểu đậu)	30g
---------------------------	-----

Sắc uống.

4.3. Chế phẩm có Tang bạch bì: Bồ phế chỉ khái lộ

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....)

1. Cam thảo là rễ củaloài khác nhau, đều thuộc họ:

2. Mạch môn còn có 3 tên khác nhau là:

A.....

B.....

C.....

3. Bộ phận dùng của cây Mơ là:

4. Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là

5. Bộ phận dùng của cây Mạch môn đông là

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

6. Cây Bách bộ là dây leo, lá mọc cách, hoa mọc ở kẽ lá, quả nang có nhiều hạt. A-B

7. Mơ là cây nhỡ, lá mọc cách, hoa màu trắng hay phớt hồng, quả hạch hình cầu dẹt. A-B

8. Cây Thiên môn là dây leo thành bụi, thân nhỏ, có cành và lá biến dạng. A- B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Viễn chí là rễ đã phơi khô của cây Viễn chí lá nhỏ.
- B. Mạch môn là thân rễ đã phơi khô của cây Mạch môn đông,
- C. Bách hợp là vảy đã chế biến khô của cây Bách hợp.
- D. Cát cánh là thân rễ đã cạo vỏ, phơi khô của cây Cát cánh.
- E. Trần bì là vỏ quả chín phơi khô để lâu năm của cây Quýt.

10. Thành phần hoá học của các vị thuốc:

- A. Rễ bách bộ có alcaloid chính là stemonidin, isostemonidin.
- B. Rễ Cam thảo có saponin, đường, tinh bột, gôm, nhựa, vitaminC.
- C. Ma hoàng có alcaloid là ephedrin, pseudoephedrin, nor-ephedrin.
- D. Bạch giới tử chỉ có glycosid.
- E. Bạch giới tử có độ ẩm 10%, hạt non lép 7%.

11. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Tang bạch bì chữa cảm sốt, trúng gió, viêm họng.
- B. Rễ Thiên môn phối hợp chữa ho sốt, long đờm, viêm họng.
- C. Rễ Viễn chí phối hợp chữa ho sốt, long đờm, hay quên , ăn kém.
- E. Trần bì phối hợp chữa ho có đờm, đầy bụng, kém ăn.

12. Chọn cách dùng, liều lượng thuốc đúng nhất của vị thuốc:

- A. Thiên môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Viễn chí dùng 8 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Vị thuốc Mạch môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Bách hợp dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.